

Thời gian: 01/07/2026 - 31/07/2026

Bộ phận: Phòng Kỹ thuật công nghệ và Môi trường - Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất

Người lập: Nguyễn Thị Thu Chức vụ: Nhân viên giám sát môi trường

**BÁO CÁO THÔNG SỐ TRẠM QUAN TRẮC NƯỚC THẢI TỰ ĐỘNG LIÊN TỤC CỦA HỆ THỐNG XỬ LÝ  
NƯỚC THẢI NHÀ GA QUỐC NỘI T3**

Thông số theo QCVN 14:2008//BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B, K=1,0)

Bảng thống kê số liệu quan trắc tháng 07 năm 2026

| Thông số   | Temp<br>(oC) | pH   | NH <sub>4</sub> <sup>+</sup><br>(mg/L) | COD<br>(mg/L) | TSS<br>(mg/L) | Flow In<br>(m <sup>3</sup> /h) | FlowOut<br>(m <sup>3</sup> /h) |
|------------|--------------|------|----------------------------------------|---------------|---------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Tháng 07   |              |      |                                        |               |               |                                |                                |
| 01/07/2026 | 31.59        | 6.46 | 3.78                                   | 5.01          | 10.10         | 40.99                          | 17.11                          |
| 02/07/2026 | 31.31        | 6.47 | 30.34                                  | 22.59         | 45.54         | 41.06                          | 17.25                          |
| 03/07/2026 | 31.57        | 6.41 | 4.28                                   | 6.26          | 12.59         | 38.06                          | 23.00                          |
| 04/07/2026 | 28.26        | 5.60 | 4.15                                   | 6.38          | 12.82         | 23.95                          | 19.75                          |

| Thông số   | Temp<br>(oC) | pH   | NH4+<br>(mg/L) | COD<br>(mg/L) | TSS<br>(mg/L) | Flow In<br>(m3/h) | FlowOut<br>(m3/h) |
|------------|--------------|------|----------------|---------------|---------------|-------------------|-------------------|
| 05/07/2026 | 31.57        | 6.40 | 5.20           | 4.56          | 9.19          | 21.78             | 16.92             |
| 06/07/2026 | 29.75        | 8.09 | 4.96           | 4.79          | 9.16          | 19.48             | 15.36             |
| 07/07/2026 | 31.56        | 6.41 | 4.80           | 6.70          | 13.42         | 29.00             | 23.67             |
| 08/07/2026 | 29.44        | 6.44 | 20.85          | 5.09          | 10.28         | 18.62             | 16.76             |
| 09/07/2026 | 31.57        | 6.54 | 0.26           | 5.47          | 10.98         | 20.24             | 18.93             |
| 10/07/2026 | 31.52        | 6.58 | 8.35           | 8.80          | 17.76         | 19.89             | 19.15             |
| 11/07/2026 | 31.55        | 6.41 | 0.33           | 7.47          | 14.95         | 18.82             | 17.33             |
| 12/07/2026 | 31.60        | 6.49 | 0.37           | 26.35         | 47.89         | 18.01             | 17.87             |
| 13/07/2026 | 31.62        | 6.32 | 0.32           | 40.92         | 82.22         | 20.68             | 18.77             |
| 14/07/2026 | 31.72        | 6.55 | 0.29           | 13.92         | 28.08         | 18.69             | 17.41             |
| 15/07/2026 | 31.75        | 6.52 | 0.30           | 10.87         | 21.79         | 20.06             | 18.98             |
| 16/07/2026 | 31.75        | 6.48 | 0.42           | 16.36         | 32.97         | 20.30             | 17.94             |
| 17/07/2026 | 31.79        | 6.44 | 0.31           | 10.66         | 21.44         | 20.55             | 17.77             |
| 18/07/2026 | 31.83        | 6.36 | 0.37           | 14.05         | 28.23         | 21.55             | 19.58             |
| 19/07/2026 | 26.55        | 8.77 | 7.35           | 21.35         | 40.25         | 19.88             | 19.70             |
| 20/07/2026 | 31.89        | 6.24 | 0.48           | 9.72          | 19.63         | 20.32             | 16.95             |
| 21/07/2026 | 31.89        | 6.49 | 0.29           | 18.68         | 37.70         | 18.59             | 17.56             |
| 22/07/2026 | 31.97        | 6.52 | 0.33           | 32.96         | 66.46         | 20.51             | 18.64             |
| 23/07/2026 | 32.08        | 6.60 | 0.38           | 150.02        | 301.45        | 20.73             | 18.02             |
| 24/07/2026 | 32.11        | 6.69 | 0.34           | 53.47         | 107.55        | 21.68             | 19.61             |

| Thông số                                                                                                                                                   | Temp<br>(oC) | pH   | NH4+<br>(mg/L) | COD<br>(mg/L) | TSS<br>(mg/L) | Flow In<br>(m3/h) | FlowOut<br>(m3/h) |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------|----------------|---------------|---------------|-------------------|-------------------|
| 25/07/2026                                                                                                                                                 | 32.13        | 6.65 | 0.34           | 69.99         | 140.85        | 23.17             | 20.40             |
| 26/07/2026                                                                                                                                                 | 32.11        | 6.61 | 0.35           | 36.12         | 73.09         | 24.39             | 19.73             |
| 27/07/2026                                                                                                                                                 | 32.16        | 6.67 | 0.33           | 27.43         | 55.40         | 22.02             | 18.71             |
| 28/07/2026                                                                                                                                                 | 32.17        | 6.63 | 0.36           | 29.12         | 59.69         | 24.30             | 19.89             |
| 29/07/2026                                                                                                                                                 | 32.25        | 6.64 | 0.36           | 42.81         | 86.61         | 25.80             | 19.93             |
| 30/07/2026                                                                                                                                                 | 32.17        | 6.64 | 0.35           | 61.38         | 122.50        | 27.79             | 20.93             |
| 31/07/2026                                                                                                                                                 | 32.02        | 6.68 | 0.35           | 39.02         | 78.67         | 12.38             | 11.50             |
| Trung bình<br>tháng 07                                                                                                                                     | 31.40        | 6.61 | 3.27           | 26.07         | 52.23         | 23.01             | 18.55             |
| <b>Giá trị giới<br/>hạn theo<br/>QCVN<br/>14:2008/BT<br/>NMT-Quy<br/>chuẩn kỹ<br/>thuật quốc<br/>gia về nước<br/>thải sinh<br/>hoạt (cột B,<br/>K=1,0)</b> | -            | 5-9  | 10             | -             | 100           | 1.915 m3/ngày     |                   |

Số/ No: 1056.2026/KQMT  
Mã số/ Code: 0469 2607  
Mã số mẫu/ Sample code: 01118 2607  
Trang/ Page: 1/ 2

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

- Đơn vị yêu cầu/ Customer : CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT (TIA) - CN TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP TAN SON NHAT INTERNATIONAL AIRPORT (TIA) - BRANCH OF AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM - CTCP
- Nơi lấy mẫu/ Place of sampling : CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT (TIA) - CN TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP TAN SON NHAT INTERNATIONAL AIRPORT (TIA) - BRANCH OF AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM - CTCP
- Địa chỉ/ Address : Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City
- Ngày lấy mẫu/ Date of receiving : 06/07/2026
- Ngày trả kết quả/ Date of issue : 20/07/2026
- Người lấy mẫu/ Sampling staff : Huỳnh Ngọc Tuấn
- Loại mẫu/ Kind of sample : Nước thải/ Waste water
- Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/ Sampling and preservation methods : TCVN 5999:1995 - Lấy mẫu nước thải  
TCVN 8880:2011 - Mẫu vi sinh  
TCVN 6663-3:2016 - Bảo quản và xử lý mẫu  
TCVN 6663-1:2011 - Lập chương trình và kỹ thuật lấy mẫu
- Vị trí lấy mẫu/ Location of sampling : Nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải nhà ga Quốc nội T3 - Cảng HKQT TSN  
Ký hiệu: NTN2

| STT/<br>No. | CHỈ TIÊU<br>THỬ NGHIỆM/<br>PARAMETERS                                                     | PHƯƠNG PHÁP<br>PHÂN TÍCH/<br>TESTING METHOD           | KẾT QUẢ/<br>RESULT                            | ĐƠN VỊ<br>TÍNH/<br>UNIT | QCVN 14:<br>2008/BTNMT<br>Cột / Column B<br>(K=1) |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------|
| 1.          | BOD <sub>5</sub> (20°C) (*)                                                               | SMEWW 5210B:2023                                      | 19,0                                          | mg/L                    | 50                                                |
| 2.          | Tổng chất rắn hòa tan/<br>Total dissolved solids (TDS)                                    | SOP.02-005                                            | 642                                           | mg/L                    | 1 000                                             |
| 3.          | Sulfua (S <sup>2-</sup> )-tính theo H <sub>2</sub> S/<br>Sulfur (as H <sub>2</sub> S) (*) | TCVN 6659:2000                                        | Không phát hiện<br>Not detected<br>(MDL=0,02) | mg/L                    | 4,0                                               |
| 4.          | Nitrate (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)/<br>Nitrate (as N) (*)                 | SMEWW 4500 (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> )-<br>E:2023 | 31,8                                          | mg/L                    | 50                                                |
| 5.          | Phosphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> tính theo P)/<br>Phosphate (as P) (*)             | SMEWW 4500-<br>P.E:2023                               | 4,21                                          | mg/L                    | 10                                                |
| 6.          | Dầu mỡ động, thực vật/<br>Oil and grease (*)                                              | SMEWW 5520B,F:2023                                    | Không phát hiện<br>Not detected<br>(MDL=1,0)  | mg/L                    | 20                                                |

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM05  
Version: 08  
Date of issue: 11/05/2026

**SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN**  
**MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE**

Số/ No: 1056.2026/KQMT

Mã số/ Code: 0469 2607

Mã số mẫu/ Sample code: 01118 2607

Trang/ Page: 2/ 2

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

| STT/<br>No. | CHỈ TIÊU<br>THỬ NGHIỆM/<br>PARAMETERS            | PHƯƠNG PHÁP<br>PHÂN TÍCH/<br>TESTING METHOD | KẾT QUẢ/<br>RESULT  | ĐƠN VỊ<br>TÍNH/<br>UNIT | QCVN 14:<br>2008/BTNMT<br>Cột / Column B<br>(K=1) |
|-------------|--------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------|-------------------------|---------------------------------------------------|
| 7.          | Chất hoạt động bề mặt/<br>Surface activators (*) | SMEWW 5540B,C:2023                          | 0,44                | mg/L                    | 10                                                |
| 8.          | Coliforms (*)                                    | SMEWW 9221B:2023                            | 7,9x10 <sup>2</sup> | MPN/100mL               | 5 000                                             |

**Ghi chú/ Notes:**

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm lấy mẫu/ The results are valid only on the test piece at the time of sampling.
- Vị trí lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng/ Sampling site as the client's requirement.
- Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.
- KPH: không phát hiện/ Not detected
- LOD: Giới hạn phát hiện/ LOD: Limit of Detection.
- LOQ: Giới hạn định lượng/ LOQ: Limit of Quantitation.
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method Detection Limit.
- (\*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items was accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).
- (s/c): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor.

**PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG  
QUALITY MANAGER**

**ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng**
**GIÁM ĐỐC  
DIRECTOR**

**ThS. Nguyễn Văn Tâm**


PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&amp;PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM05

Version: 08

Date of issue: 11/05/2026

**SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN**  
**MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE**